

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 4500/19 / QC-PTN 112

- Tên mẫu thử / Name of sample: Nutricare Kidney 2
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2019/0527-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 01 hộp
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 23/09/2019
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 23/09/2019 đến ngày / To: 23/10/2019
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Enterobacteriaceae*	CFU/g	TCVN 5518-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
2	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
5	Chì*	mg/kg	TCVN 7602:2007	KPH (LOD = 0,02)
6	Cadimi*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
7	Thủy ngân*	mg/kg	TCVN 7604:2007	KPH (LOD = 0,05)
8	Asen*	mg/kg	AOAC 986.15.2012	KPH (LOD = 0,5)
9	Thiếc	mg/kg	TCVN 7730:2007	KPH (LOD = 0,2)
10	Aflatoxin M1	µg/kg	HD/HS1/111	KPH (LOD = 0,02)
11	Melamin	mg/kg	TCVN 9048:2012	KPH (LOD = 0,001)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Giám đốc
Director

Nguyễn Thị Mỹ



Lê Thị Việt Hồng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Quân



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 4591/19 / QC-PTN 19

- Tên mẫu thử / Name of sample: Nutricare Kidney 2
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2019/0540-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 02/10/2019
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 02/10/2019 đến ngày / To: 29/10/2019
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	20,6
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	26,2
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	47,24
4	Chất xơ hòa tan	%	TCVN 9050:2012	12,1
5	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	474,2
6	MUFA	mg/100g	HD/HS1/154	10709,2
7	PUFA	mg/100g	HD/HS1/154	3046,5
8	Vitamin A	µg/100g	HD/HS1/077	318,1
9	Vitamin D3	µg/100g	HD/HS1/041	6,6
10	Vitamin E*	mg/100g	HD/HS1/040	6,6
11	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	19,04
12	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	78,84
13	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	920,4
14	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	501,9
15	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	9153,6
16	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	3086,1
17	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1076,9
18	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	147,9
19	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	15,5
20	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	1,08
21	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	117,7

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
22	Arginine	g/100g	HD/HS1/075	8,29
23	Methionine	mg/100g	HD/HS1/075	335,7
24	Glutamic acid	g/100g	HD/HS1/075	3,11
25	Leucine	mg/100g	HD/HS1/075	1899,6
26	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	113,1
27	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	30,1
28	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	140,0
29	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	313,0
30	Magie	mg/100g	AOAC 985.35.1012	2,90
31	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	9,95
32	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	10,5
33	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	236,6
34	Mangan	µg/100g	AOAC 986.15.1012	742,3
35	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	17,1
36	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	10,0
37	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.1012	6,81

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Giám đốc
Director

Nguyễn Thị Mỹ



VILAS 710

Lê Thị Việt Hồng



Phạm Lê Cường